

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ- TKV

HỒ SƠ MỜI CHÀO GIÁ

Tên đơn hàng: Vật tư PCCC năm 2025
Số hiệu đơn hàng: 55/ĐH-NĐCP ngày 14/03/2025
Phát hành ngày: 25/03/2025
Ban hành kèm theo QĐ: 1131/QĐ-NĐCP ngày 25/03/2025

BÊN MỜI CHÀO GIÁ
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Vu Hoàng Lân

Chương I: Yêu cầu về Hồ sơ mời chào giá

Mục 1. Bên mời chào giá

- Bên mời chào giá: Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.
- Bên mời chào giá mời các Nhà cung cấp tham gia Báo giá cạnh tranh thông thường cung cấp vật tư theo đơn hàng “Mua sắm Vật tư PCCC năm 2025”.
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

Mục 2. Các yêu cầu về vật tư

Phạm vi công việc, yêu cầu của đơn hàng nêu tại Chương II của Hồ sơ mời chào giá này.

Mục 3. Các yêu cầu về tư cách pháp nhân, năng lực, kinh nghiệm của Nhà cung cấp

Nhà cung cấp phải nộp các giấy tờ sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp (bản công chứng); Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy của Phòng cảnh sát PCCC và CNCH (bản công chứng)

2. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn chào hàng (Giấy ủy quyền, quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản tương đương).

3. Tài liệu chứng minh năng lực kinh nghiệm:

- Bản giới thiệu về Nhà cung cấp;

- Cung cấp ít nhất 01 hợp đồng cung cấp hàng hóa là vật tư PCCC cho các công trình công nghiệp, trong khoảng từ tháng 01 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2024 (*Nhà cung cấp nộp hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự, bao gồm cả tài liệu chứng minh đã hoàn thành thực hiện hợp đồng*). Nhà cung cấp phải cung cấp tài liệu chứng minh nội dung này.

- Bên mời chào giá có thể chấp nhận Nhà cung cấp là đơn vị một độc lập hoặc liên danh giữa các Nhà cung cấp với điều kiện đảm bảo các yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá.

Mục 4. Các yêu cầu về thương mại:

1. Giá, thuế, phí, lệ phí:

a. Giá chào:

Giá chào là giá do Nhà cung cấp ghi trong đơn chào hàng, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện đơn hàng tại địa điểm giao hàng theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá, bao gồm cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp Nhà cung cấp chào giá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp sẽ bị loại.

b. Trường hợp Nhà cung cấp có đề xuất giảm giá thì có thể theo hình thức thư giảm giá riêng hoặc ghi trực tiếp vào đơn chào hàng và bảo đảm Bên mời chào giá nhận được trước thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá. Trong đề xuất giảm giá, Nhà cung cấp cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong phạm vi công việc. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục. Thư giảm giá gửi sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá sẽ không được chấp nhận.

c. Nhà cung cấp chào giá cho toàn bộ hàng hóa theo thư mời.

2. Địa điểm và thời gian giao hàng:

a. Địa điểm giao hàng là: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam (Nhà cung cấp chịu trách nhiệm nâng hạ hàng, chi phí nâng – hạ tại nơi giao hàng).

b. Thời gian giao hàng (Tính từ khi hợp đồng có hiệu lực): Theo nhu cầu sử dụng của Công ty Nhiệt điện Cẩm phả -TKV, Mục số 10, 15÷17, 28, 29, 36, 38 giao hàng trong vòng 60 ngày, các mục còn lại giao hàng trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo giao hàng bằng Văn bản hoặc Fax. Thời gian thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Thanh toán:

Thanh toán từng đợt bằng chuyển khoản qua Ngân hàng trong vòng 30 ngày sau khi bên B bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A.

4. Bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng:

- Nhà cung cấp phải cam kết bảo hành: Mục số 2, 10, 15÷17, 28, 29, 33, 36÷38 trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày 2 bên ký biên bản kiểm nghiệm.

5. Nhà sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ:

Hàng hóa sản xuất từ năm 2023 trở lại đây, mới 100%, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. Hàng hóa, vật tư cung cấp phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp, có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng.

- Các mục hàng số: 2÷9, 12,15,16, 18÷21, 26, 28,29, 32, 33, 36÷41 cấp giấy kiểm định của Công an PCCC.

- Các mục hàng số: 3, 10, 12, 15, 16, 23, 24, 28, 29, 31, 33÷36, 40.

+ Với các mục hàng nhập khẩu: Với các mục hàng nhập khẩu: Cấp CO, CQ/ hoặc các văn bản giá trị tương đương (CO: Giấy Chứng nhận xuất xứ do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho đơn vị nhập khẩu tại Việt Nam Với các mục hàng sản xuất trong nước; CQ: Giấy chứng nhận chất lượng;

Ghi chú: CQ: Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất hoặc các văn bản có giá trị tương đương. CO: giấy chứng nhận xuất xứ, CO do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, mà trên đó thể hiện đơn vị nhập khẩu là doanh nghiệp, hộ kinh doanh...hợp pháp tại Việt Nam. Bên B cấp bản công chứng dịch thuật tiếng Việt CO, CQ nếu các chứng từ trên không được viết bằng tiếng Việt. Trong trường hợp số lượng và mục hàng trên CO, CQ trùng với số lượng của gói thầu thì phải cung cấp bản gốc CO, CQ kèm theo)

+ Với các mục hàng xuất xứ Việt Nam: Cấp chứng nhận xuất xưởng của nhà sản xuất

- Các mục hàng số: 2, 10, 36, 38 có xuất xứ Việt Nam yêu cầu cấp chứng nhận xuất xưởng của nhà sản xuất.

Yêu cầu cấp bản gốc hoặc bản công chứng các giấy tờ trên – Cấp bản công chứng dịch thuật tiếng Việt với các chứng từ không được viết bằng tiếng Việt. Trong trường hợp số lượng và mục hàng trên CO, CQ trùng với số lượng của Hợp đồng thì phải cung cấp bản gốc kèm theo các chứng từ trên.

- Các mục hàng còn lại: Cấp Cam kết nguồn gốc xuất xứ và chất lượng hàng hóa. Riêng các mục hàng có giá trị sau thuế từ 50 triệu đồng/ đơn giá từ 10 triệu đồng trở lên yêu cầu cấp CO,CQ của nhà sản xuất đối với hàng nhập khẩu, cấp CQ đối với hàng xuất xứ Việt Nam.

Mục 5. Chi phí, đồng tiền và ngôn ngữ trong chào giá

1. Nhà cung cấp phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự chào giá.

2. Đồng tiền tham dự chào giá và đồng tiền thanh toán là VNĐ.

3. Hồ sơ chào giá cũng như tất cả các văn bản và các tài liệu liên quan đến Hồ sơ chào giá được trao đổi giữa Bên mời chào giá và Nhà cung cấp phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong Hồ sơ chào giá có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận đóng dấu của cơ quan dịch thuật. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời chào giá có thể yêu cầu Nhà cung cấp gửi bổ sung.

Mục 6. Nội dung Hồ sơ chào giá

Nhà cung cấp phải chuẩn bị 01 bản gốc Hồ sơ chào giá bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01, Biểu giá chào hàng theo Mẫu số 02 Chương III - Biểu mẫu.

Nhà cung cấp phải nộp Hồ sơ chào giá có đơn chào hàng và biểu giá theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 Chương III - Biểu mẫu, các ô để trống phải điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà Nhà cung cấp không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là Nhà cung cấp đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc đơn hàng. Nhà cung cấp phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời chào giá với đúng giá đã chào.

2. Các tài liệu chứng minh tư cách pháp nhân, năng lực, kinh nghiệm của Nhà cung cấp theo quy định tại Mục 3 của Hồ sơ mời chào giá này.

3. Bản kê các điều kiện thương mại: giao hàng, thanh toán, bảo hành, hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng (nếu có), v.v... theo Mẫu số 03, Chương III-Biểu mẫu.

4. Bảng liệt kê chi tiết danh mục hàng hoá phù hợp với yêu cầu về phạm vi cung cấp nêu tại Chương II.

5. Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hoá an toàn đến nơi giao nhận, phù hợp với yêu cầu về tiến độ cung cấp.

6. Bản cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 04, Chương III-Biểu mẫu.

Mục 7. Thời hạn hiệu lực của Hồ sơ chào giá

Thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá tối thiểu là 60 ngày, kể từ ngày có thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá.

Mục 8. Nộp, tiếp nhận, mở Hồ sơ chào giá

1. Hồ sơ chào giá được gửi trong phong bì kín, ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại của cá nhân/nhà cung cấp gửi, có niêm phong ghi rõ nội dung: **Hồ sơ chào giá theo văn bản số 1131/QĐ-NĐCP ngày 25/03/2025** và gửi thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ như sau (*Bên mời chào giá chỉ tiếp nhận những hồ sơ chào giá đảm bảo nội dung này*):

Địa chỉ nhận hồ sơ chào giá:

+ Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.

+ Địa chỉ: Tổ 4, khu 4A, phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

+ Điện thoại: 02033 734 900

- Mọi thắc mắc xin liên hệ cán bộ phụ trách: Đinh Thị Phong Lan, phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư; điện thoại: 0775346899.

- Thời gian nhận bản chào giá chậm nhất vào **10 giờ 00' ngày 02/04/2025**

- Các Hồ sơ chào giá được gửi đến Bên mời chào giá sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá sẽ không được xem xét.

2. Các Hồ sơ chào giá sẽ được mở đồng thời một cách công khai tại trụ sở Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV vào hồi **11 giờ 00' ngày 02/04/2025**.

Bên mời chào giá mời các Nhà cung cấp đã nộp Hồ sơ chào giá chứng kiến và xác nhận việc mở các Hồ sơ chào giá, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở Hồ sơ chào giá vẫn được tiến hành vào thời gian đã được quy định trong Thư mời chào giá mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các Nhà cung cấp này.

3. Các thông tin về nội dung chủ yếu của Hồ sơ chào giá của các Nhà cung cấp bao gồm tối thiểu các nội dung: tên Nhà cung cấp, giá chào, thời gian có hiệu lực của Hồ sơ chào giá ... sẽ được lập thành một biên bản chung để làm cơ sở đánh giá lựa chọn Nhà cung cấp.

4. Bên mời chào giá chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin trong các Hồ sơ cho đến khi công bố kết quả lựa chọn Nhà cung cấp.

5. Các bản chào giá không thực hiện như đúng hình thức yêu cầu trong hồ sơ này bên mời cung cấp có quyền không tiếp nhận, không mở hồ sơ và trả về nhà cung cấp nếu phong bì thư có ghi rõ địa chỉ nhà cung cấp.

Mục 9. Làm rõ Hồ sơ chào giá

1. Sau khi mở Hồ sơ chào giá, Nhà cung cấp có trách nhiệm làm rõ Hồ sơ chào giá theo yêu cầu của Bên mời chào giá (nếu có). Trường hợp Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm thì Bên mời chào giá yêu cầu Nhà cung cấp làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của Nhà cung cấp tham gia chào giá, không làm thay đổi nội dung cơ bản của Hồ sơ chào giá đã nộp, không thay đổi giá chào.

2. Việc làm rõ Hồ sơ chào giá giữa Nhà cung cấp và Bên mời chào giá được thực hiện thông qua văn bản.

3. Hồ sơ chào giá (HSCG) hoặc bất kỳ tài liệu nào được nhà cung cấp (NCC) gửi Bên mời chào giá sau thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá để sửa đổi, bổ sung Hồ sơ chào giá đã nộp đề không hợp lệ và không được xem xét. Trong thời gian 03 ngày kể từ ngày mở Hồ sơ chào giá, trường hợp Nhà cung cấp phát hiện Hồ sơ chào giá của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện thì Nhà cung cấp được phép gửi tài liệu đến Bên mời chào giá để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện của mình. Bên mời chào giá có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của Nhà cung cấp để xem xét, đánh giá. Các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực kinh nghiệm được coi như một phần của Hồ sơ chào giá.

4. Việc làm rõ Hồ sơ chào giá chỉ được thực hiện giữa Bên mời chào giá và Nhà cung cấp có Hồ sơ chào giá cần phải làm rõ. Các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện được coi là một phần của Hồ sơ chào giá và được Bên mời chào giá bảo quản như Hồ sơ chào giá.

Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà

Nhà cung cấp không làm rõ được hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời chào giá thì Bên mời chào giá sẽ đánh giá Hồ sơ chào giá của Nhà cung cấp theo Hồ sơ chào giá đã nộp hợp lệ trước đó.

Mục 10. Đánh giá Hồ sơ chào giá

Việc đánh giá Hồ sơ chào giá được thực hiện theo các quy định dưới đây:

1. Đánh giá về tính hợp lệ của Hồ sơ chào giá:

Hồ sơ chào giá được đánh giá là hợp lệ khi bao gồm đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá.

2. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Đánh giá theo tiêu chí đạt/ không đạt để đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của Nhà cung cấp trên cơ sở các tiêu chí yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm được nêu tại Hồ sơ mời chào giá.

3. Đánh giá về kỹ thuật:

Sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt làm cơ sở để đánh giá về mặt kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất.

- Nhà thầu được chào hàng hóa là tương đương hoặc tốt hơn. Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa là tương đương hoặc tốt hơn thì hàng hóa được đánh giá là tương đương hoặc tốt hơn khi đáp ứng toàn bộ các yêu cầu sau:

- + Có bảng so sánh thông số, đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ giữa hàng hóa yêu cầu trong thư mời và thông số kỹ thuật của hàng hóa nhà thầu chào tương đương hoặc tốt hơn kèm theo tài liệu kỹ thuật của hãng sản xuất hàng hóa yêu cầu trong thư mời và hãng sản xuất mà nhà thầu chào tương đương hoặc tốt hơn để chứng minh;

- + Có cam kết hàng hóa do nhà thầu chào đảm bảo tính tương thích, đồng bộ và đảm bảo tính lắp lẫn vào hệ thống/thiết bị của chủ đầu tư đang sử dụng, không gây ảnh hưởng phụ tới công suất, hiệu quả, tuổi thọ thiết bị của chủ đầu tư (không gián tiếp là nguyên nhân phát sinh làm hư hỏng các bộ phận khác trong hệ thống thiết bị).

- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của phương án cung cấp, vận chuyển hàng hóa;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành: Nhà cung cấp phải trình bày thời gian và cách thức thực hiện bảo hành;

- Tiến độ cung cấp hàng hóa.

- Cam kết đáp ứng các điều kiện chính của hợp đồng nêu tại Mẫu số 05 Chương III – Biểu mẫu.

4. Đánh giá về giá:

- Tiêu chí đánh giá về giá được áp dụng theo đơn giá thấp nhất của từng mục hàng hóa.

- Cách xác định đơn giá đánh giá thấp nhất theo các bước sau:

- + Bước 1: Xác định đơn giá chào đối với từng hạng mục hàng hoá nêu tại Chương II (đã bao gồm sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, nếu có).

- + Bước 2: Xác định giá đánh giá trên cơ sở quy về một mặt bằng, có tính đến các điều kiện về giao hàng, thanh toán, bảo hành, v.v....

+ Bước 3: Xếp hạng các hồ sơ chào giá theo đơn giá.

So sánh đơn giá đánh giá giữa các Hồ sơ chào giá, Hồ sơ chào giá có đơn giá đánh giá thấp nhất được xếp thứ nhất. Đối với đơn hàng có nhiều hạng mục thì việc đánh giá sẽ theo nguyên tắc so sánh từng hạng mục giống nhau hoặc tương đương để xếp hạng các Hồ sơ chào giá.

Mục 11. Quyết định lựa chọn Nhà cung cấp

Nhà cung cấp được xem xét, quyết định lựa chọn cung cấp vật tư khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có Hồ sơ chào giá đáp ứng tất cả các yêu cầu trong Hồ sơ mời chào giá;
2. Được xem xét đề nghị cung cấp hàng hoá theo xếp hạng các Hồ sơ chào giá từ thứ nhất đến các thứ hạng tiếp theo.

Để đảm bảo đủ nguồn vật tư, kịp thời phục vụ sản xuất, Bên mời chào giá có quyền lựa chọn nhiều hơn 01 Nhà cung cấp và Bên mua có quyền mua một, một số hoặc tất cả các chủng loại vật tư thuộc đơn hàng trên.

Mục 12. Hợp đồng

Nhà cung cấp được duyệt sẽ ký kết và thực hiện hợp đồng với Bên mời chào giá với các nội dung hợp đồng bao gồm nhưng không giới hạn bởi các điều kiện chính theo mẫu số 05 Chương III.

Chương II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA ĐƠN HÀNG

Nhà cung cấp phải chào hàng hàng hóa theo nội dung yêu cầu dưới đây:

1. Phạm vi cung cấp hàng hoá, yêu cầu kỹ thuật:

- Tên đơn hàng: Vật tư PCCC năm 2025.
- Số hiệu đơn hàng: 55/ĐH-NĐCP ngày 14/03/2025
- Chi tiết xem bảng dưới.

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
1.	Ắc quy 12V/7Ah/20Hr	Ắc quy 12V/7Ah/20Hr	Bình	8	
2.	Ba chạc chữa cháy	(Đầu vào DN65 và 3 đầu ra bao gồm 1 đầu DN65 + 2 đầu DN50) áp lực làm việc 2.0Mpa; khóa mở tay gạt; vật liệu hợp kim nhôm Có kiểm định của công an PCCC	Cái	1	
3.	Bình chữa cháy	ABC 8kg (TOMOKEN) Có kiểm định của công an PCCC	Bình	160	Hoặc tương đương
4.	Bình chữa cháy	CO2 (5kg) (TOMOKEN) Có kiểm định của công an PCCC	Bình	40	Hoặc tương đương
5.	Bình chữa cháy	CO2 (3kg) (TOMOKEN) Có kiểm định của công an PCCC	Bình	15	Hoặc tương đương
6.	Bình chữa cháy	ABC 4kg (TOMOKEN) Có kiểm định của công an PCCC	Bình	36	Hoặc tương đương
7.	Bình chữa cháy	ORION VinaFoam 6 lít OR-6 (Có kiểm định) Có kiểm định của công an PCCC	Bình	10	Hoặc tương đương
8.	Bình chữa cháy tự động kích hoạt ABC	loại 6kg Có kiểm định của công an PCCC	Bình	60	
9.	Bình chữa cháy xe đẩy Tomoken	Bột ABC-35kg Có kiểm định của công an PCCC	Bình	3	Hoặc tương đương
10.	Bình dưỡng khí carbon	RHZK6.8/30 (bao gồm dây đeo, van cảnh báo, đồng hồ, van giảm áp, mặt nạ và dây kết nối mặt nạ bình dưỡng khí ...)	Bộ	2	Hoặc tương đương
11.	Bộ Tiêu lệnh Phòng cháy chữa cháy	(Gồm tiêu lệnh PCCC, biển "Cấm lửa", "Cấm hút thuốc")	Bộ	40	
12.	Bột chữa cháy Foam 3%	(cho xe chữa cháy và bổ sung bình bột tại trạm đầu) Có kiểm định của công an PCCC	Lít	600	
13.	Chai thử khói	Solo-A5-001 (250ml)	Chai	8	
14.	Chăn chiên cứu hoả	Chăn chiên cứu hoả	Cái	40	
15.	Đầu báo khói FSP-951/24VDC	(kèm chân đế B501) do hãng Notifier sản xuất Có kiểm định của công an PCCC	Cái	71	Hoặc tương đương
16.	Đầu báo nhiệt FST 951/24VDC	(kèm chân đế B501) do hãng Notifier sản xuất Có kiểm định của công an PCCC	Cái	27	Hoặc tương đương
17.	Đầu báo nhiệt:	Model:CM-WS26L (điện áp 24V DC; dòng điện 30mA) Bao gồm cả đế	Cái	10	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
18.	Đầu phun Sprinkler (loại kín)	DN15 1/2" Inox 304, ren ngoài hướng lên Có kiểm định của công an PCCC	Cái	51	
19.	Đèn exit	(loại có chỉ hướng bên phải) XF-BLZD-2LREI 3WA Có kiểm định của công an PCCC	Cái	20	
20.	Đèn exit	(loại có chỉ hướng bên trái) XF-BLZD-2LREI 3WA Có kiểm định của công an PCCC	Cái	15	
21.	Đèn exit	(loại không chỉ hướng) XF-BLZD-2LREI 3WA Có kiểm định của công an PCCC	Cái	9	
22.	Giày thể thao Wika	(phục vụ huấn luyện) (Cỡ 44÷45=6, 43=2, 42=15, 41=6, 40=5)	Đôi	34	
23.	Hộp đựng bình chữa cháy;	KT: (800x500x220)mm; có chân và mái, chân cao 100mm, KT: kính mặt trước (200x400)mm; VL: inox SUS304 dày 1mm	Chiếc	12	
24.	Hộp đựng bình chữa cháy;	KT: (700x500x220)mm; có chân và mái, chân cao 100mm, KT: kính mặt trước (200x400)mm; VL: inox SUS304 dày 1mm	Chiếc	30	
25.	Khớp nối trung gian họng nước cứu hỏa	(65-50)	Cái	2	
26.	Lăng phun chữa cháy D65	(lăng A) Có kiểm định của công an PCCC	Cái	14	
27.	Mặt nạ phòng độc	3M6800, bao gồm cả phin lọc	Cái	6	
28.	Nút ấn báo cháy M400K	kèm vỏ bọc chống nước SAP-M001FS-T, IP66 do hãng Notifier sản xuất Có kiểm định của công an PCCC	Cái	9	Hoặc tương đương
29.	Nút ấn M400K	do hãng Notifier sản xuất Có kiểm định của công an PCCC	Cái	28	
30.	Quần áo chịu nhiệt amiăng	(gồm mũ trùm đầu, ủng chịu nhiệt, găng tay chịu nhiệt, túi đựng) 1000 độ C	Bộ	2	
31.	Quần áo chữa cháy	(màu vàng, theo Thông tư 48 của bộ công an; Số 6=16 bộ, số 5=11 bộ, số 4=6 bộ; bao gồm quần, áo, găng tay, mũ, khẩu trang-không lấy ủng)	Bộ	33	
32.	Tổ hợp chuông đèn báo cháy	SYS-HS, do hãng Notifier sản xuất Có kiểm định của công an PCCC	Cái	14	Hoặc tương đương
33.	Trụ cấp nước chữa cháy	SHINYI DN100 (Đầu ra gồm: 02 đầu DN65 và 01 đầu DN100) Có kiểm định của công an PCCC	Cái	5	
34.	Tủ đựng lăng vòi chữa cháy	KT: 800x650x240 mm, Inox 304 dày 1mm (tủ chia đều 2 ngăn; có kính phía trước; KT kính 400x250)	Chiếc	30	
35.	Tủ đựng lăng vòi chữa cháy	KT: 800x650x240 mm, Inox 304 dày 1mm (tủ chia đều 2 ngăn; có kính phía trước; KT kính 400x250; có chân và mái)	Chiếc	15	
36.	Van cảnh báo cháy	AV1, DN150, PN16 (bao gồm cả bộ Trim điều khiển) Có kiểm định của công an PCCC	Cụm	2	

TT	Danh mục hàng hóa		ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
	Tên hàng hóa	Quy cách/Thông số kỹ thuật			
37.	Van góc cứu hỏa	DN65 Có kiểm định của công an PCCC	Cái	38	
38.	Van xả tràn	DV5, DN100, PN16 (bao gồm cả bộ Trim điều khiển) Có kiểm định của công an PCCC	Cụm	1	
39.	Vòi chữa cháy D50	(có đầu nối) Có kiểm định của công an PCCC	Cuộn	14	
40.	Vòi chữa cháy D65	(ngàm nối nhanh, khớp nối ngoài dài 20m; áp suất làm việc 17 Bar (Đức) Có kiểm định của công an PCCC	Cuộn	27	Hoặc tương đương
41.	Vòi chữa cháy D65	(Tomoken) Có kiểm định của công an PCCC	Cuộn	40	
42.	Xăng chữa cháy + cán gỗ	Xăng chữa cháy + cán gỗ	Cái	27	

2. Tiến độ cung cấp

- Thời gian giao hàng (Tính từ khi hợp đồng có hiệu lực): Theo nhu cầu sử dụng của Công ty Nhiệt điện Cẩm phả -TKV, Mục số 10, 15÷17, 28, 29, 36, 38 giao hàng trong vòng 60 ngày các mục còn lại giao hàng trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo giao hàng bằng Văn bản hoặc Fax. Thời gian thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Kính gửi: [Điền tên đầy đủ của Bên mời chào giá]

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ mời chào giá số hiệu.....mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên Nhà cung cấp], cam kết thực hiện đơn hàng _____ [Ghi tên và số hiệu đơn hàng] theo đúng yêu cầu của Hồ sơ mời chào giá với tổng số tiền là _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với Bảng giá chào và các điều kiện thương mại kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của đơn hàng].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một Hồ sơ chào giá này.
2. Không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

Nếu Hồ sơ chào giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của Hồ sơ mời chào giá.

Hồ sơ chào giá này có hiệu lực trong thời gian _____ ngày, kể từ ngày _____ [Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm đóng thầu].

Đại diện hợp pháp của Nhà cung cấp

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ CHÀO CỬA HÀNG HÓA

Ngày: (Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng)
 Tên đơn hàng: (Ghi tên đơn hàng theo Thư mời chào giá)
 Số hiệu đơn hàng: (Ghi số hiệu đơn hàng theo Thư mời chào giá)

Số TT (Theo thư mời)	Tên vật tư, hàng hóa	Quý cách – Thông số kỹ thuật		Đơn vị tính	Hãng/ nước sản xuất		Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT (VNĐ)		Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Ghi chú
		Theo thư mời	Chào giá		Theo thư mời	Chào giá (ghi đầy đủ hãng/ nước sản xuất)				8%	10%		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Hàng hóa thứ nhất.												
2	Hàng hóa thứ nhất.												
n	Hàng hóa thứ n												
					Tổng giá trị								

1. Giao hàng:

- a) Thời gian giao hàng:
- b) Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
- c) Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hóa.....

2. Thanh toán:

3. Hàng hóa

- Chất lượng: Hàng hóa phải mới 100%, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Hàng hóa được sản xuất năm (trở lại đây)
- Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng: (Nhà cung cấp ghi rõ tên các loại giấy tờ).

4. Bảo hành (nếu có):

5. Hiệu lực báo giá:

6. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàn (nếu có):

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
 (Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

CÁC ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên đơn hàng: _____ [Ghi tên đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

Số hiệu đơn hàng: _____ [Ghi số hiệu đơn hàng theo Hồ sơ mời chào giá]

1. Giao hàng:

a) Địa điểm giao hàng:

b) Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hóa:

2. Thanh toán:

3. Bảo hành (nếu có):

4. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng (nếu có):

CÁC ĐIỀU KIỆN CHÍNH CỦA HỢP ĐỒNG

I. Đối tượng của hợp đồng

1. Tên hàng và khối lượng:
2. Nhà sản xuất :
3. Xuất xứ :
4. Tiêu chuẩn chất lượng: mới 100%, sản xuất năm 2023 trở lại đây, tại kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

5. Thông số kỹ thuật của hàng hoá: (Nhu Bảng kê chi tiết danh mục hàng hóa)

II. Hình thức hợp đồng

Hợp đồng theo đơn giá cố định.

III. Giá cả và phương thức thanh toán

1. Đơn giá và giá trị hợp đồng:
2. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng trong vòng 30 ngày sau khi bên B bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A
3. Bộ chứng từ thanh toán:
 - Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ và chất lượng hàng hóa: CO, CQ, Cam kết nguồn gốc xuất xứ và chất lượng hàng hóa (Cụ thể theo quy định tại điểm 5 mục 4 Chương I: Yêu cầu về hồ sơ chào giá):
 - Hoá đơn GTGT;
 - Biên bản kiểm nghiệm vật tư
 - Giấy đề nghị thanh toán của Bên B.
 - Bản thanh lý hợp đồng

IV. Giao hàng

1. Địa điểm giao nhận: Giao hàng tại Kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
2. Thời gian giao hàng (Tính từ khi hợp đồng có hiệu lực): Theo nhu cầu sử dụng của Công ty Nhiệt điện cẩm phả -TKV, Mục số 10, 15÷17, 28, 29, 36, 38 giao hàng trong vòng 60 ngày các mục còn lại giao hàng trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo giao hàng bằng Văn bản hoặc Fax. Thời gian thực hiện đến hết ngày 31/12/2025.
3. Xác định khối lượng giao nhận:
 - Phương pháp:
 - Địa điểm xác định khối lượng:
 - Biên bản xác định khối lượng
4. Xác định chất lượng:
 - Phương pháp:
 - Địa điểm xác định chất lượng:
 - Biên bản xác định chất lượng/ Chứng thư chất lượng

V. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng